

Số: 162 /KH-UBND

Lạng Sơn, ngày 19 tháng 7 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 12/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Căn cứ Nghị quyết số 47-NQ/TU ngày 09/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Thực hiện có hiệu quả mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tối đa tái nghèo và phát sinh nghèo; tạo điều kiện tốt nhất để người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các nguồn lực và các dịch vụ xã hội cơ bản để phát triển sản xuất, tăng thu nhập, cải thiện và nâng cao đời sống của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn; tạo sự chuyển biến tích cực, toàn diện hơn nữa trong công tác giảm nghèo để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo do Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra.

- Giải quyết cơ bản về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới; trước hết là hạ tầng thiết yếu, như: giao thông, điện, nước sinh hoạt, giảm nghèo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân.

2. Mục tiêu cụ thể

- Năm 2022 giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3%/năm trở lên (các huyện nghèo giảm trên 5%/năm);

- Năm 2023 đến năm 2025 giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 2 - 2,5%/năm (các huyện nghèo giảm từ 4 - 4,5%/năm);

- Phân đầu 01 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo.

(Biểu số 01 kèm theo).

3. Các kết quả và chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2025

3.1. Các kết quả và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình

- Phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 12,02% đầu năm 2022 xuống còn 3,2% vào cuối năm 2025. Hoàn thành mục tiêu 100% hộ gia đình người có công với cách mạng thoát nghèo, có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân khu vực nơi cư trú;

- 100% các huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, công trình thủy lợi;

- Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 20 mô hình, dự án giảm nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh dịch vụ, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo;

- Phân đầu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu phát triển sản xuất thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập;

- Phân đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững;

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

3.2. Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

a) Chiều thiếu hụt về việc làm

- 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu về việc làm được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm;

- Tối thiểu 700 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công;

- Tối thiểu 400 người lao động thuộc các huyện nghèo được hỗ trợ đào tạo; trong đó có khoảng 150 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo). Hỗ trợ khoảng 30 người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

b) Chiếu thiếu hụt về y tế

100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo xuống dưới 34%.

c) Chiếu thiếu hụt về giáo dục, đào tạo

- Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt trên 90%;

- Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 60%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.

d) Chiếu thiếu hụt về nhà ở

Hỗ trợ về nhà ở cho khoảng 1.300 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

đ) Chiếu thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh

99% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 50% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

e) Chiếu thiếu hụt về thông tin

90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; 95% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.

II. PHẠM VI QUY MÔ, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi của Chương trình

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh, trọng tâm là các huyện nghèo.

2. Đối tượng của Chương trình

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo) trên phạm vi toàn tỉnh. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng; trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

b) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo;

c) Các huyện nghèo (Bình Gia và Văn Quan);

d) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn các huyện nghèo;

đ) Các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Thời gian thực hiện Chương trình: đến hết năm 2025.

III. CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

1.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

a) Nội dung hỗ trợ: công trình đầu tư cấp huyện, liên xã phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, gồm:

- Các công trình giao thông, cầu, hạ tầng điện phục vụ dân sinh, sản xuất;
- Các công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia;
- Các công trình y tế đạt chuẩn quốc gia;
- Các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;
- Công trình thủy lợi phục vụ sản xuất;
- Các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao;
- Các loại công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội khác do cộng đồng nghèo trên địa bàn huyện nghèo đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc dân tộc, văn hóa, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;
- Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng (10%/tổng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng): thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn 02 huyện nghèo (Bình Gia và Văn Quan).

b) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

- UBND các huyện: Bình Gia, Văn Quan chỉ đạo Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

1.2. Tiểu Dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

a) Đối tượng: huyện nghèo đăng ký kế hoạch thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ. Dự kiến tỉnh Lạng Sơn đăng ký **huyện Văn Quan**.

b) Nội dung hỗ trợ: đầu tư trọng tâm, trọng điểm một số công trình, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (công trình đầu tư cấp huyện, liên xã) nhằm tạo sự đột phá, thúc đẩy hiệu quả phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân theo Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025.

c) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

- UBND huyện Văn Quan chỉ đạo Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Đối tượng

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi toàn tỉnh, người dân sống tại các huyện nghèo, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo. Ưu tiên hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo triển khai trên địa bàn huyện nghèo, mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh

doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện.

b) Nội dung hỗ trợ

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo; tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật; mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh;

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

c) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội cấp huyện¹ chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

3.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Đối tượng

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi toàn tỉnh; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

- Hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

b) Nội dung hỗ trợ

- Phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định;

¹ đối với UBND các huyện là Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc; đối với UBND thành phố là Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng;
- Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thị điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

c) Phân công thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Phòng chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội, các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

3.2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Đối tượng

- Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

- Phụ nữ mang thai và cho con bú, hộ gia đình, cơ sở y tế, trường học trên địa bàn huyện nghèo.

b) Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

- Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi).

c) Phân công thực hiện

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

- UBND cấp huyện chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về y tế (Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện) chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

4.1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Đối tượng

- Người học nghề, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động có thu nhập thấp;

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức và cá nhân có liên quan.

b) Nội dung hỗ trợ

- Về cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp (gồm: tiêu chuẩn kỹ năng nghề; định mức kinh tế - kỹ thuật; quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp; danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm; giá tối đa dịch vụ giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước); phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh;

- Khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm trên địa bàn tỉnh;

- Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh;

- Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

c) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

4.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Đối tượng

- Người lao động có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài, cư trú trên địa bàn các huyện nghèo (không bao gồm các địa bàn được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030), ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các tổ chức, cá nhân tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ để đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

b) Nội dung hỗ trợ

- Người lao động sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo (bao gồm cả thời gian tham gia giáo dục định hướng), trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; chi phí khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp; giới thiệu, tư vấn cho người lao động và thân nhân người lao động;

- Một phần chi phí đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số, người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo. Dự kiến khoảng 150 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

c) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện;

- UBND các huyện: Bình Gia, Văn Quan chỉ đạo Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

4.3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Đối tượng

- Người lao động, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

- Các trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

b) Nội dung hỗ trợ

- Về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc;

- Hỗ trợ giao dịch việc làm;

- Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác;

- Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động;
- Hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

c) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

a) Đối tượng

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021 - 2025) trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã quản lý, đang cư trú trên địa bàn huyện Văn Quan, Bình Gia và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Chương trình có hiệu lực thi hành tối thiểu 03 năm;

- Đối tượng thụ hưởng dự án không bao gồm các hộ đã được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và các chương trình, đề án, chính sách khác.

b) Nội dung hỗ trợ: xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có; đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên. Dự kiến làm mới và sửa chữa cho khoảng 1.300 nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c) Phân công thực hiện

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng chuyên môn về xây dựng cấp huyện² chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

6.1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Đối tượng

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo;

- Các huyện nghèo;

² Đối với UBND các huyện là Phòng Kinh tế và Hạ tầng; đối với UBND thành phố là Phòng Quản lý đô thị.

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

b) Nội dung hỗ trợ

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông;
- Thiết lập các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp nội dung thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới;
- Cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của Nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin cơ sở (bao gồm cơ sở vật chất cho hoạt động của Đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn), đồn biên phòng để cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội. Trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, đẩy mạnh trang bị cơ sở vật chất, nền tảng cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội;
- Hỗ trợ tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội, ưu tiên đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Phân công thực hiện

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;
- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Văn hóa - Thông tin chủ trì, phối hợp với Phòng chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội cấp huyện và các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

6.2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Đối tượng

- Người nghèo, người dân tại các địa bàn thực hiện Chương trình;
- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

b) Nội dung

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững;
- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo;
- Hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo, kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững;
- Tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, biểu dương, khen thưởng các địa

phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo;

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới;

- Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở;

- Phát triển hoạt động trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

c) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Văn hóa - Thông tin và các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

7.1. Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

a) Đối tượng

- Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, nhất là cấp cơ sở (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, công tác viên giảm nghèo, người có uy tín), chú trọng nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

b) Nội dung

- Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; chú trọng các nội dung thực hiện Chương trình, giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn;

- Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

c) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

7.2. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

a) Đối tượng

- Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

b) Nội dung thực hiện

- Xây dựng khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo tiếp cận đa chiều; xây dựng quy trình, chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện;

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất;

- Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp;

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

c) Phân công thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện trên địa bàn.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng nguồn vốn thực hiện Kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 bao gồm vốn ngân sách Trung ương, vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. UBND tỉnh có giải pháp huy động các nguồn lực hợp pháp khác để cùng với nguồn lực ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình bảo đảm hiệu quả.

3. Ngoài ra, các địa phương tăng cường huy động các nguồn lực hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng để tạo thêm nguồn lực thực hiện Kế hoạch có hiệu quả.

4. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Nội dung, hoạt động, dự kiến mức bố trí vốn, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động; tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù; danh mục dự án đầu tư ưu tiên (nếu có):

a) Nội dung, hoạt động, dự kiến mức bố trí vốn, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động

- Đối với vốn đầu tư phát triển: căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh dự kiến mức bố trí vốn, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động như sau:

(Có biểu số 02, 02a kèm theo).

- Đối với vốn sự nghiệp: hiện chưa có Quyết định của Trung ương giao kế hoạch vốn, UBND tỉnh dự kiến mức bố trí vốn, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động như sau:

(Có biểu số 03 kèm theo).

b) Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù; danh mục dự án đầu tư ưu tiên: UBND tỉnh triển khai sau khi có hướng dẫn của Trung ương.

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Trung ương, các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025; thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, huyện, xã để chỉ đạo thực hiện Chương trình; đồng thời ban hành quy định về cơ chế chính sách giảm nghèo giai đoạn, ưu tiên bố trí nguồn lực *(bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, huy động, vận động)* cho các huyện nghèo tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các địa bàn xã đặc biệt khó khăn; bố trí vốn cho các địa phương để thực hiện các dự án đa dạng hóa sinh kế, cải thiện dinh dưỡng, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm, hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm tạo việc làm cho lao động nghèo có thu nhập vươn lên thoát nghèo bền vững.

2. Các huyện, thành phố bám sát mục tiêu nhiệm vụ, kế hoạch chung của tỉnh xây dựng kế hoạch giai đoạn, hằng năm đảm bảo phù hợp theo mục tiêu chung; nghiên cứu các giải pháp cụ thể thiết thực để thực hiện Chương trình bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; khơi dậy, phát huy tinh thần nỗ lực, tự lực vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo và cộng đồng.

3. Trong quá trình thực hiện, chỉ đạo thực hiện lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với các Chương trình mục tiêu quốc gia

trên cùng địa bàn để thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ, nhằm giải quyết cơ bản những khó khăn về cơ sở hạ tầng cấp xã, cấp thôn bản đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân; hằng năm xây dựng kế hoạch giải quyết nguyên nhân nghèo cụ thể đối với từng hộ nghèo, hộ cận nghèo: hỗ trợ cho vay vốn phát triển sản xuất, làm nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường, tiếp cận thông tin, cải thiện dinh dưỡng cho trẻ em, đào tạo nghề, tạo việc làm từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

4. Tăng cường tổ chức tuyên truyền sâu rộng về các chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước trong mọi tầng lớp dân cư, đặc biệt là công tác huy động, vận động người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tích cực học nghề, tìm kiếm việc làm, tham gia các dự án tạo việc làm, tăng thu nhập hộ gia đình, tham gia các lớp tập huấn, hướng dẫn khoa học, kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất, chăn nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao, hỗ trợ tiếp cận thị trường (thông qua các dự án hỗ trợ giống, phân bón, kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm...).

5. Thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo, cụ thể: chính sách bảo hiểm y tế 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân tộc thiểu số sống tại vùng khó khăn, người sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, hỗ trợ giáo dục - đào tạo, vay vốn ưu đãi...

6. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể, các đơn vị doanh nghiệp trong việc thực hiện công tác giảm nghèo. Phân công trách nhiệm giúp đỡ hộ nghèo; tạo điều kiện khuyến khích, động viên các hộ tham gia đăng ký thoát nghèo; ưu tiên vốn để hỗ trợ những hộ đăng ký thoát nghèo nhằm tạo phong trào thi đua vượt nghèo trong cộng đồng.

7. Tổ chức đánh giá kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo chất lượng, phản ánh đúng thực trạng tại địa phương; rà soát, thống kê, cập nhật, lưu trữ đầy đủ số liệu về giảm nghèo làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách giảm nghèo đa chiều trên cơ sở xác định sự thiếu hụt theo các chiều, qua đó tạo điều kiện nhận dạng đối tượng nghèo một cách chính xác, cụ thể đáp ứng đa dạng các nhu cầu xã hội cơ bản của đối tượng thụ hưởng, đồng thời có giải pháp hỗ trợ phù hợp nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, góp phần tăng tính hiệu quả của chính sách hỗ trợ, hạn chế tình trạng trông chờ, ỷ lại của đối tượng thụ hưởng.

8. Thường xuyên kiện toàn, bổ sung kịp thời Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp, phân công nhiệm vụ phụ trách các địa bàn; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp đáp ứng yêu cầu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

9. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành; có biện pháp phòng ngừa; kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí và xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

10. Có cơ chế chính sách khuyến khích các huyện nghèo thoát nghèo và các hộ nghèo thoát nghèo.

11. Giải pháp huy động nguồn vốn, lồng ghép nguồn lực

- Ngân sách nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, tạo động lực, đồng thời huy động tối đa các nguồn lực xã hội thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế và tăng cường các nguồn huy động, nguồn Quỹ vì người nghèo, nguồn đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân; vốn đối ứng, tham gia, đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng. Trong giai đoạn 2022 - 2025 ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện đề án xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các huyện nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025) nhằm giải quyết cơ bản về chiều thiếu hụt về nhà ở.

- Lồng ghép các nguồn kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện giải quyết về môi trường (nhà tiêu hợp vệ sinh), giải quyết thiếu hụt về thông tin (dịch vụ viễn thông, phương tiện phục vụ thông tin), nguồn nước sinh hoạt; việc làm, dinh dưỡng.

- Bảo đảm cân đối, bố trí, huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được quyết định; bảo đảm tỷ lệ vốn đối ứng của các địa phương và trách nhiệm tham gia thực hiện Chương trình của người dân, đối tượng thụ hưởng.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ chế quản lý, điều hành Chương trình

a) Cấp tỉnh

Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban, 02 đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Phó Trưởng ban; Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp 3 Chương trình; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Ban Dân tộc tỉnh chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo. Thành lập Tổ công tác của các chương trình mục tiêu quốc gia do 01 đồng chí lãnh đạo Sở là cơ quan chủ trì làm Tổ trưởng.

b) Cấp huyện

UBND huyện thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 do Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng Ban. Phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan tổng hợp 3 Chương trình; Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các phòng, ban chuyên môn của huyện là thành viên Ban Chỉ đạo. Thành lập Tổ công tác của các chương trình mục tiêu quốc gia do 01 đồng chí lãnh đạo phòng chuyên môn chủ trì làm tổ trưởng.

c) Cấp xã

UBND xã thành lập Ban quản lý xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ban quản lý xã) để tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã. Trưởng Ban là Chủ tịch UBND cấp xã; thành viên bao gồm: công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội; địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, tài chính - kế toán; đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội.

2. Phân công thực hiện

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh;

- Tham mưu xây dựng Quyết định của UBND tỉnh quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh;

- Tổng hợp phân vốn Đầu tư công (đầu tư phát triển) nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, tổng hợp chung Kế hoạch (mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ, giao kế hoạch) thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn, hằng năm trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công và khoản 5 Điều 30 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

- Tổng hợp, báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giữa kỳ, giai đoạn, đột xuất hoặc kết thúc giai đoạn 5 năm, thực hiện nhập Hệ thống giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo thời hạn yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2.2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho các đơn vị và các huyện, thành phố thực hiện;

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các huyện, thành phố triển khai thực hiện các dự án hợp phần của Chương trình;

- Chủ trì thực hiện các dự án: Dự án 1; Dự án 2; Dự án 4; Tiểu dự án 2 - Dự án 6; Dự án 7; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo kết quả định kỳ, đột xuất gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách trung ương và cân đối, bố trí vốn đối ứng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách địa phương cho Chương trình, đảm bảo phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn của Trung ương;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình;

- Tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chương trình trong tổng quyết toán ngân sách hàng năm theo quy định.

2.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: chủ trì Tiểu dự án 1 - Dự án 3; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.5. Sở Thông tin và truyền thông: chủ trì Tiểu dự án 1- Dự án 6; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.6. Sở Y tế: chủ trì Tiểu dự án 2 - Dự án 3; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.7. Sở Xây dựng: chủ trì Dự án 5; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.8. Ban Dân tộc tỉnh

- Chủ trì rà soát, trình UBND tỉnh danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình;

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các Dự án của Chương trình.

2.9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan

- Tham gia triển khai nội dung Chương trình trong phạm vi và nội dung, nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực do sở, ban, ngành quản lý;

- Các sở, ban, ngành được phân công thực hiện các chính sách giảm nghèo chịu trách nhiệm rà soát, xây dựng, hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách giảm nghèo gắn với chính sách, chương trình và kế hoạch phát triển của sở, ban, ngành; đồng thời chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện ở cơ sở.

2.10. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị tổ chức vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tích cực tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; phối hợp thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, thực hiện các mô hình hỗ trợ giúp đỡ người nghèo, hộ nghèo về hỗ trợ làm nhà ở, phát triển sản xuất... và đẩy mạnh các hoạt động chăm lo cho người nghèo.

2.11. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng Kế hoạch triển khai Chương trình giảm nghèo bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh (các cơ quan chủ trì dự án, chủ trì tiểu dự án), hướng dẫn, chỉ đạo cơ sở triển khai thực hiện dự án đạt hiệu quả;

- Hằng năm thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cập nhật thường xuyên các nguyên nhân của hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch giải quyết các chiều thiếu hụt;

- Chủ trì tổ chức huy động, vận động tối đa nguồn lực để thực hiện Chương trình;

- Lồng ghép nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với các nguồn vốn của các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn để giải quyết các chiều thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo như: nước sạch, vệ sinh môi trường, tiếp cận thông tin...

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra giám sát, đánh giá tại cơ sở và tại các hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm phát hiện các sai sót để uốn nắn kịp thời;

- Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất (khi cần thiết) về tình hình triển khai thực hiện Chương trình về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát. Chủ động cân đối bố trí nguồn vốn đối ứng từ ngân sách huyện, nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án khác và các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách để thực hiện Chương trình.

2.12. Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh

Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh chỉ đạo các doanh nghiệp tham gia hỗ trợ, giúp đỡ huyện, xã nghèo tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ liên kết phát

triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chuyển giao kỹ thuật đào tạo nghề và nhận lao động nghèo vào làm việc để tăng thu nhập cho hộ nghèo, góp phần giảm nghèo bền vững.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan nghiêm túc triển khai kế hoạch, trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo (Bộ LĐTB&XH);
- Các sở, ban, ngành;
- UB MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- C, PCVP UBND tỉnh: các Phòng: KGVX, THNC, KT, TT THCB;
- Lưu: VT, KGVX(NCD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Xuân Huyền

BIỂU SỐ 01**DỰ KIẾN GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2022 - 2025***(Kèm theo Kế hoạch số 162 /KH-UBND ngày 19 /7/2022 của UBND tỉnh)*

TT	Đơn vị	NĂM 2021					NĂM 2022 (Dự kiến)								
		Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tổng số hộ dân cư cuối năm 2022	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ giảm	Số hộ	Tỷ lệ	Tỷ lệ giảm	Số hộ giảm	Số hộ	Tỷ lệ	Tỷ lệ giảm
1	Thành phố	25.118	65	0,26	51	0,20	25.118	10	55	0,22	0,04	5	46	0,18	0,02
2	Tràng Định	15.053	1.631	10,84	1.633	10,85	15.053	391	1.240	8,23	2,60	163	1.470	9,76	1,08
3	Bình Gia	12.955	3.427	26,45	5.173	39,93	12.955	822	2.605	20,10	6,35	543	4.630	35,74	4,19
4	Văn Lãng	12.600	1.892	15,02	1.250	9,92	12.600	454	1.438	11,41	3,60	131	1.119	8,88	1,04
5	Cao Lộc	18.595	2.101	11,30	2.460	13,23	18.595	525	1.576	8,47	2,82	258	2.202	11,84	1,39
6	Văn Quan	13.503	2.999	22,21	4.514	33,43	13.503	765	2.234	16,55	5,66	474	4.040	29,92	3,51
7	Bắc Sơn	17.257	2.520	14,60	1.563	9,06	17.257	605	1.915	11,10	3,50	164	1.399	8,11	0,95
8	Hữu Lũng	30.927	3.295	10,65	1.830	5,92	30.927	824	2.471	7,99	2,66	192	1.638	5,30	0,62
9	Chi Lãng	18.504	2.140	11,57	1.594	8,61	18.504	535	1.605	8,67	2,89	167	1.427	7,71	0,90
10	Lộc Bình	20.706	2.773	13,39	2.000	9,66	20.706	693	2.080	10,04	3,35	210	1.790	8,64	1,01
11	Đình Lập	7.467	667	8,93	1.180	15,80	7.467	160	507	6,79	2,14	124	1.056	14,14	1,66
	Cộng	192.685	23.510	12,20	23.248	12,07	192.685	5.785	17.725	9,20	3,00	2.433	20.815	10,80	1,26

BIỂU SỐ 01**DỰ KIẾN GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2022 - 2025***(Kèm theo Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 19 /7/2022 của UBND tỉnh)*

NĂM 2023 (Dự kiến)									NĂM 2024 (Dự kiến)								
Tổng số hộ dân cư cuối năm 2023	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo				Tổng số hộ dân cư cuối năm 2024	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
	Số hộ giảm	Số hộ	Tỷ lệ	Tỷ lệ giảm	Số hộ giảm	Số hộ	Tỷ lệ	Tỷ lệ giảm		Số hộ giảm	Số hộ	Tỷ lệ	Tỷ lệ giảm	Số hộ giảm	Số hộ	Tỷ lệ	Tỷ lệ giảm
25.118	11	44	0,18	0,04	5	41	0,16	0,02	25.118	11	33	0,13	0,04	4	37	0,15	0,02
15.053	248	992	6,59	1,65	147	1.323	8,79	0,98	15.053	248	744	4,94	1,65	132	1.190	7,91	0,88
12.955	599	2.005	15,48	4,62	463	4.167	32,16	3,57	12.955	602	1.404	10,84	4,64	417	3.750	28,95	3,22
12.600	288	1.150	9,13	2,28	112	1.007	7,99	0,89	12.600	288	863	6,85	2,28	101	906	7,19	0,80
18.595	315	1.261	6,78	1,69	220	1.982	10,66	1,18	18.595	315	945	5,08	1,69	198	1.783	9,59	1,07
13.503	670	1.564	11,58	4,96	404	3.636	26,93	2,99	13.503	673	891	6,60	4,98	364	3.272	24,23	2,69
17.257	383	1.532	8,88	2,22	140	1.259	7,30	0,81	17.257	383	1.149	6,66	2,22	126	1.133	6,57	0,73
30.927	494	1.977	6,39	1,60	164	1.474	4,77	0,53	30.927	494	1.483	4,79	1,60	147	1.327	4,29	0,48
18.504	321	1.284	6,94	1,73	143	1.284	6,94	0,77	18.504	321	963	5,20	1,73	128	1.156	6,24	0,69
20.706	416	1.664	8,04	2,01	179	1.611	7,78	0,86	20.706	416	1.248	6,03	2,01	161	1.450	7,00	0,78
7.467	101	406	5,43	1,36	106	950	12,73	1,41	7.467	101	304	4,07	1,36	95	855	11,46	1,27
192.685	3.847	13.879	7,20	2,00	2.082	18.734	9,72	1,08	192.685	3.851	10.027	5,20	2,00	1.873	16.860	8,75	0,97

BIỂU SỐ 01**DỰ KIẾN GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2022 của UBND tỉnh)

NĂM 2025 (Dự kiến)								
Tổng số hộ dân cư cuối năm 2025	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
	<i>Số hộ giảm</i>	<i>Số hộ</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Tỷ lệ giảm</i>	<i>Số hộ giảm</i>	<i>Số hộ</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Tỷ lệ giảm</i>
25.118	12	22	0,09	0,05	4	33	0,13	0,01
15.053	260	483	3,21	1,73	119	1.071	7,12	0,79
12.955	562	842	6,50	4,33	375	3.375	26,05	2,89
12.600	302	561	4,45	2,40	91	816	6,47	0,72
18.595	331	615	3,30	1,78	178	1.605	8,63	0,96
13.503	535	357	2,64	3,96	327	2.945	21,81	2,42
17.257	460	689	4,00	2,66	113	1.020	5,91	0,66
30.927	519	964	3,12	1,68	133	1.194	3,86	0,43
18.504	337	626	3,38	1,82	116	1.040	5,62	0,62
20.706	437	811	3,92	2,11	145	1.305	6,30	0,70
7.467	106	198	2,65	1,43	86	770	10,31	1,15
192.685	3.860	6.167	3,20	2,00	1.686	15.174	7,88	0,88

BIỂU SỐ 02

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Kế hoạch số 162 /KH-UBND ngày 19 /7/2022 của UBND tỉnh)

STT	Dự án, hoạt động	Tổng vốn ĐTPT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Các huyện, thành phố	Trong đó		Các cơ sở GDNN công lập	Trong đó										
					Huyện Bình Gia	Huyện Văn Quan		Trường CD Nghề LS	TT GDNN-GDTEX Bình Gia	TT GDNN-GDTEX Văn Quan	TT GDNN-GDTEX Bắc Sơn	TT GDNN-GDTEX Chi Lăng	TT GDNN Hữu Lũng	TT GDNN-GDTEX Cao Lộc	TT GDNN-GDTEX Văn Lãng	TT GDNN-GDTEX Tràng Định	TT GDNN-GDTEX Lộc Bình	TT GDNN-GDTEX Đình Lập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng	488.743	11.634	399.014	209.886	189.128	78.095	38.878	8.240	3.090	5.953	3.605	1.545	5.304	4.115	2.318	2.575	2.472
	Ngân sách trung ương	474.508	11.295	387.392	203.773	183.619	75.821	37.746	8.000	3.000	5.780	3.500	1.500	5.150	3.995	2.250	2.500	2.400
	Ngân sách địa phương đối ứng	14.235	339	11.622	6.113	5.509	2.274	1.132	240	90	173	105	45	154	120	68	75	72
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	399.014	-	399.014	209.886	189.128	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ngân sách Trung ương	387.392	-	387.392	203.773	183.619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đối ứng ngân sách địa phương	11.622	-	11.622	6.113	5.509	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	89.729	11.634	-	-	-	78.095	38.878	8.240	3.090	5.953	3.605	1.545	5.304	4.115	2.318	2.575	2.472
1	Ngân sách trung ương	87.116	11.295	-	-	-	75.821	37.746	8.000	3.000	5.780	3.500	1.500	5.150	3.995	2.250	2.500	2.400
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)</i>	75.821	-	-	-	-	75.821	37.746	8.000	3.000	5.780	3.500	1.500	5.150	3.995	2.250	2.500	2.400
2	Đối ứng ngân sách địa phương	2.613	339	-	-	-	2.274	1.132	240	90	173	105	45	154	120	68	75	72
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)</i>	2.275	-	-	-	-	2.274	1.132	240	90	173	105	45	154	120	68	75	72

BIỂU SỐ 03**BIỂU DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHƯƠNG***(Kèm theo Kế hoạch số 162 /KH-UBND ngày 19 /7/2022 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Dự án, hoạt động, cơ quan, địa phương thực hiện	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			Nguồn huy động khác	Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	39.901	38.739	1.162		1.162		Dự kiến vốn sự nghiệp bằng 10% vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương phân bổ cho tính giai đoạn 2021 - 2025
1.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</i>	39.901	38.739	1.162		1.162		
	Huyện Bình Gia	20.988	20.377	611		611		
	Huyện Văn Quan	18.913	18.362	551		551		
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	181.966	171.520	5.146		5.146	5.300	
	Huyện Bình Gia	23.434	22.089	663		663	683	
	Huyện Văn Quan	20.570	19.389	582		582	599	
	Huyện Bắc Sơn	15.720	14.818	445		445	458	
	Huyện Chi Lăng	15.232	14.358	431		431	444	
	Huyện Hữu Lũng	19.463	18.346	550		550	567	
	Huyện Cao Lộc	21.303	20.080	602		602	620	
	Huyện Văn Lãng	13.540	12.763	383		383	394	
	Huyện Tràng Định	20.415	19.243	577		577	595	
	Huyện Lộc Bình	17.771	16.751	503		503	518	
	Huyện Đình Lập	9.308	8.774	263		263	271	
	Thành phố Lạng Sơn	5.208	4.909	147		147	152	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	100.667	95.508	2.865		2.865	2.293	
3.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	78.739	74.219	2.227		2.227	2.293	
	Huyện Bình Gia	10.140	9.558	287		287	295	
	Huyện Văn Quan	8.901	8.390	252		252	259	
	Huyện Bắc Sơn	6.802	6.412	192		192	198	
	Huyện Chi Lăng	6.591	6.213	186		186	192	
	Huyện Hữu Lũng	8.422	7.939	238		238	245	
	Huyện Cao Lộc	9.218	8.689	261		261	268	
	Huyện Văn Lãng	5.858	5.522	166		166	171	
	Huyện Tràng Định	8.834	8.327	250		250	257	
	Huyện Lộc Bình	7.689	7.248	217		217	224	
	Huyện Đình Lập	4.028	3.797	114		114	117	
	Thành phố Lạng Sơn	2.253	2.124	64		64	66	

3.2	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	21.928	21.289	639		639		
	Huyện Bình Gia	2.513	2.440	73		73		
	Huyện Văn Quan	2.526	2.452	74		74		
	Huyện Bắc Sơn	1.854	1.800	54		54		
	Huyện Chi Lăng	1.948	1.891	57		57		
	Huyện Hữu Lũng	2.119	2.057	62		62		
	Huyện Cao Lộc	2.159	2.096	63		63		
	Huyện Văn Lãng	1.242	1.206	36		36		
	Huyện Tràng Định	2.986	2.899	87		87		
	Huyện Lộc Bình	2.441	2.370	71		71		
	Huyện Đình Lập	1.393	1.352	41		41		
	Thành phố Lạng Sơn	748	726	22		22		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm	154.039	149.552	4.487	3.039	1.448		
4.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	124.247	120.628	3.619	2.171	1.448		
4.1.1	<i>Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh</i>	49.699	48.251	1.448	1.448			
	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	4.902	4.759	143	143			
	Trường Cao đẳng Y tế Lạng Sơn	4.493	4.362	131	131			
	Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn	4.493	4.362	131	131			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Gia	3.813	3.702	111	111			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Quan	3.540	3.437	103	103			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bắc Sơn	3.540	3.437	103	103			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Chi Lăng	3.404	3.305	99	99			
	Trung tâm GDNN huyện Hữu Lũng	3.540	3.437	103	103			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cao Lộc	3.813	3.702	111	111			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Lãng	3.540	3.437	103	103			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tràng Định	3.540	3.437	103	103			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lộc Bình	3.404	3.305	99	99			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đình Lập	3.676	3.569	107	107			
4.1.2	<i>UBND các huyện, thành phố</i>	49.699	48.251	1.448		1.448		
	Huyện Bình Gia	5.106	4.957	149		149		

	Huyện Văn Quan	4.695	4.558	137		137		
	Huyện Bắc Sơn	4.595	4.461	134		134		
	Huyện Chi Lăng	4.384	4.256	128		128		
	Huyện Hữu Lũng	4.881	4.739	142		142		
	Huyện Cao Lộc	5.274	5.120	154		154		
	Huyện Văn Lãng	4.259	4.135	124		124		
	Huyện Tràng Định	4.938	4.794	144		144		
	Huyện Lộc Bình	4.707	4.570	137		137		
	Huyện Đình Lập	3.748	3.639	109		109		
	Thành phố Lạng Sơn	3.113	3.022	91		91		
4.1.3	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	24.850	24.126	724	724			
4.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài</i>	5.459	5.300	159	159			
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.459	5.300	159	159			
4.3	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	24.333	23.624	709	709			
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	24.333	23.624	709	709			
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	50.190	45.540	1.366		1.366	3.283	
	Huyện Bình Gia	26.401	23.955	719		719	1.727	
	Huyện Văn Quan	23.789	21.585	648		648	1.556	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	22.397	21.745	652	211	442		
6.1	<i>Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	12.060	11.709	351	105	246		
6.1.1	<i>Sở Thông tin và Truyền thông</i>	3.618	3.513	105	105			
6.1.2	<i>UBND các huyện, thành phố</i>	8.442	8.196	246		246		
	Huyện Bình Gia	988	959	29		29		
	Huyện Văn Quan	862	837	25		25		
	Huyện Bắc Sơn	763	741	22		22		
	Huyện Chi Lăng	722	701	21		21		
	Huyện Hữu Lũng	946	918	28		28		
	Huyện Cao Lộc	1.025	995	30		30		
	Huyện Văn Lãng	633	615	18		18		
	Huyện Tràng Định	965	937	28		28		
	Huyện Lộc Bình	806	783	23		23		
	Huyện Đình Lập	456	443	13		13		
	Thành phố Lạng Sơn	275	267	8		8		

6.2	<i>Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo</i>	10.337	10.036	301	105	196		
6.2.1	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	3.618	3.513	105	105			
6.2.2	<i>UBND các huyện, thành phố</i>	6.719	6.523	196		196		
	Huyện Bình Gia	786	763	23		23		
	Huyện Văn Quan	686	666	20		20		
	Huyện Bắc Sơn	608	590	18		18		
	Huyện Chi Lăng	575	558	17		17		
	Huyện Hữu Lũng	753	731	22		22		
	Huyện Cao Lộc	816	792	24		24		
	Huyện Văn Lãng	504	489	15		15		
	Huyện Tràng Định	768	746	22		22		
	Huyện Lộc Bình	642	623	19		19		
	Huyện Đình Lập	364	353	11		11		
	Thành phố Lạng Sơn	218	212	6		6		
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	44.835	43.529	1.306	457	849		
7.1	<i>Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	29.289	28.436	853	299	554		
7.1.1	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	10.252	9.953	299	299			
7.1.2	<i>UBND các huyện, thành phố</i>	19.037	18.483	554		554		
	Huyện Bình Gia	2.228	2.163	65		65		
	Huyện Văn Quan	1.943	1.886	57		57		
	Huyện Bắc Sơn	1.722	1.672	50		50		
	Huyện Chi Lăng	1.628	1.581	47		47		
	Huyện Hữu Lũng	2.132	2.070	62		62		
	Huyện Cao Lộc	2.312	2.245	67		67		
	Huyện Văn Lãng	1.428	1.386	42		42		
	Huyện Tràng Định	2.177	2.114	63		63		
	Huyện Lộc Bình	1.819	1.766	53		53		
	Huyện Đình Lập	1.029	999	30		30		
	Thành phố Lạng Sơn	619	601	18		18		
7.2	<i>Tiểu Dự án 2 : Giám sát, đánh giá</i>	15.546	15.093	453	158	294		
7.2.1	<i>Các sở, ban, ngành tỉnh</i>	5.441	5.283	158	158			
7.2.2	<i>UBND các huyện, thành phố</i>	10.104	9.810	294		294		
	Huyện Bình Gia	1.182	1.148	34		34		
	Huyện Văn Quan	1.031	1.001	30		30		
	Huyện Bắc Sơn	914	887	27		27		
	Huyện Chi Lăng	864	839	25		25		

	Huyện Hữu Lũng	1.132	1.099	33		33	
	Huyện Cao Lộc	1.227	1.191	36		36	
	Huyện Văn Lãng	758	736	22		22	
	Huyện Tràng Định	1.156	1.122	34		34	
	Huyện Lộc Bình	965	937	28		28	
	Huyện Đình Lập	547	531	16		16	
	Thành phố Lạng Sơn	329	319	10		10	
	Tổng cộng	593.994	566.133	16.984	3.707	13.277	10.877

Trong đó:

STT	Dự án, hoạt động, cơ quan, địa phương thực hiện	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			Nguồn huy động khác	Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
I	UBND các huyện, thành phố	466.724	442.570	13.277	0	13.277	10.877	
1	Huyện Bình Gia	93.766	88.409	2.652	0	2.652	2.705	
2	Huyện Văn Quan	83.914	79.126	2.374	0	2.374	2.415	
3	Huyện Bắc Sơn	32.978	31.381	941	0	941	656	
4	Huyện Chi Lăng	31.945	30.397	912	0	912	636	
5	Huyện Hữu Lũng	39.848	37.899	1.137	0	1.137	812	
6	Huyện Cao Lộc	43.333	41.208	1.236	0	1.236	889	
7	Huyện Văn Lãng	28.223	26.852	806	0	806	565	
8	Huyện Tràng Định	42.239	40.182	1.205	0	1.205	852	
9	Huyện Lộc Bình	36.841	35.048	1.051	0	1.051	742	
10	Huyện Đình Lập	20.873	19.888	597	0	597	388	
11	Thành phố Lạng Sơn	12.763	12.180	365	0	365	217	
II	Các sở, ban, ngành tỉnh	77.571	75.312	2.259	2.259	0	0	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	68.511	66.516	1.995	1.995	0	0	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	3.618	3.513	105	105	0	0	
3	Các sở, ban, ngành tỉnh (giao chung)	5.441	5.283	158	158	0	0	
III	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh	49.699	48.251	1.448	1.448	0	0	
1	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	4.902	4.759	143	143	0	0	
2	Trường Cao đẳng Y tế Lạng Sơn	4.493	4.362	131	131	0	0	
3	Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn	4.493	4.362	131	131	0	0	
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Gia	3.813	3.702	111	111	0	0	
5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Quan	3.540	3.437	103	103	0	0	
6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bắc Sơn	3.540	3.437	103	103	0	0	
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Chi Lăng	3.404	3.305	99	99	0	0	

8	Trung tâm GDNN- huyện Hữu Lũng	3.540	3.437	103	103	0	0	
9	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Cao Lộc	3.813	3.702	111	111	0	0	
10	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Văn Lãng	3.540	3.437	103	103	0	0	
11	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Tràng Đình	3.540	3.437	103	103	0	0	
12	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lộc Bình	3.404	3.305	99	99	0	0	
13	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Đình Lập	3.676	3.569	107	107	0	0	
	Tổng cộng	593.994	566.133	16.984	3.707	13.277	10.877	